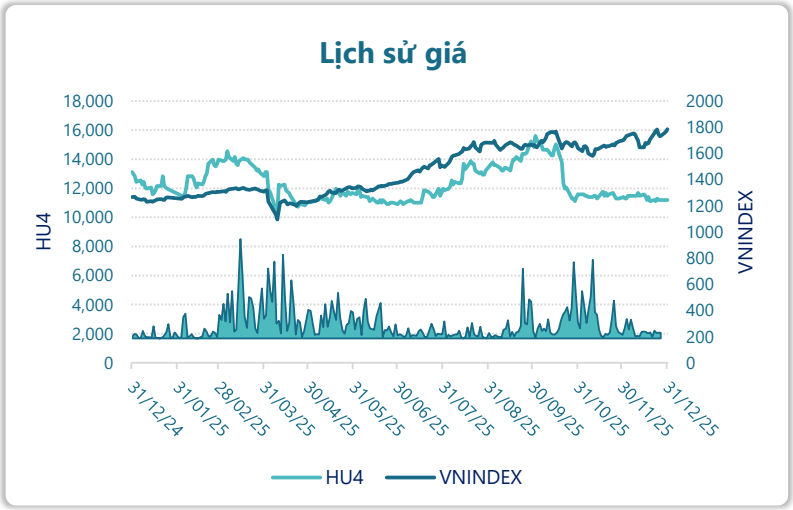
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**11,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,603
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,434
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,415
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	176
P/E	6.5
EPS	1,809

DT thuần

Q4/25

9.93

tỷ VNĐ

QoQ: ▼246| -96.1%

YoY: ▲ 26.9| 158%

LN sau thuế

Q4/25

1.89

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.21| -81.3%

YoY: ▼3.20| -62.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

12.6%

+/- YoY: ▼ 14.6%

DT thuần

2025

491

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 335| 215%

LN sau thuế

2025

27.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 13.2| 95.6%

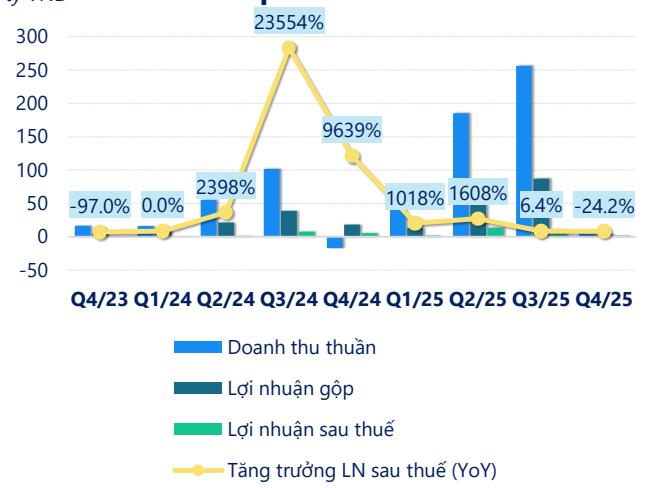
ROE

2025

12.8%

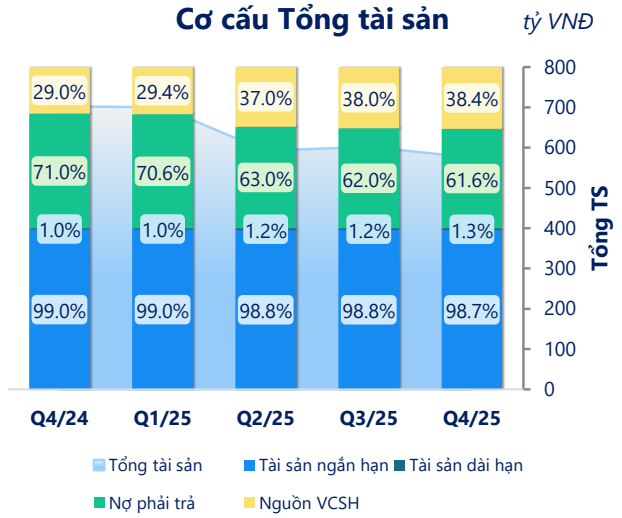
+/- YoY: ▲ 5.8%

Kết quả kinh doanh



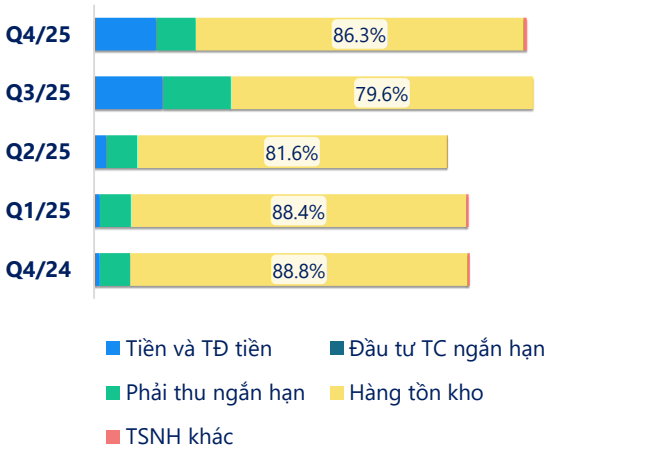
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



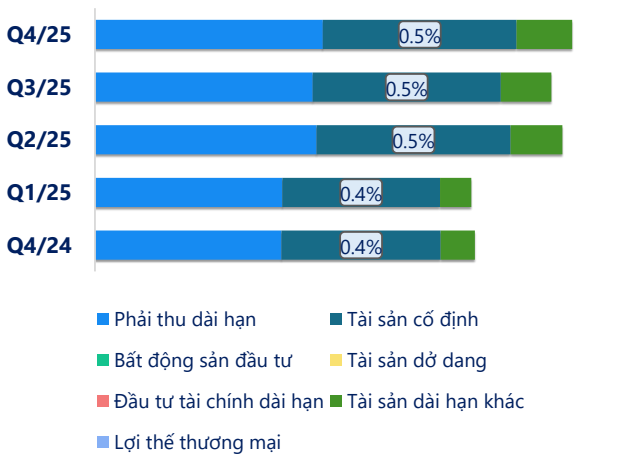
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



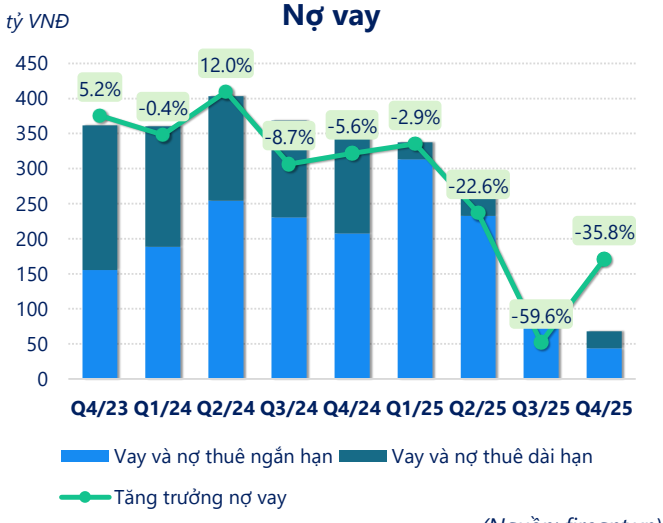
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



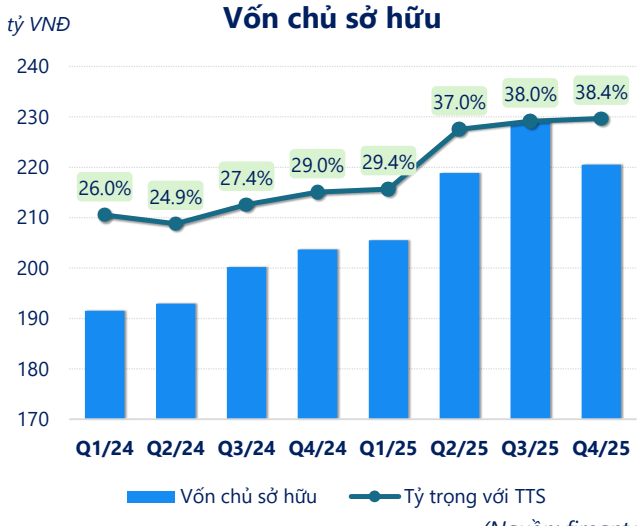
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



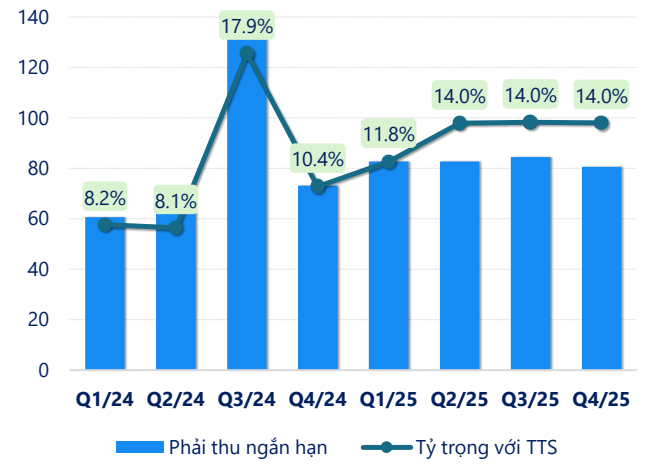
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



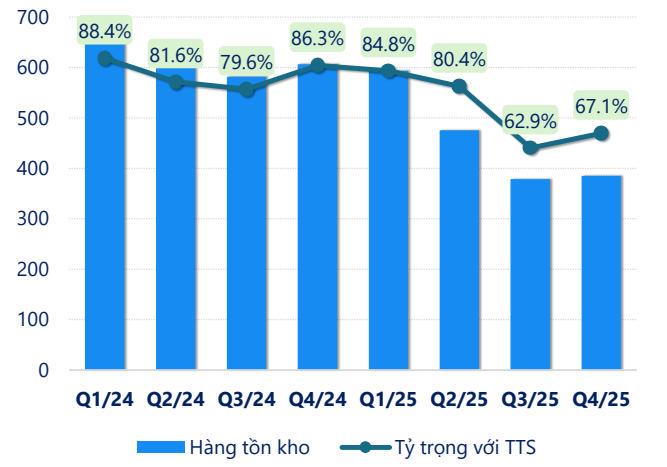
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



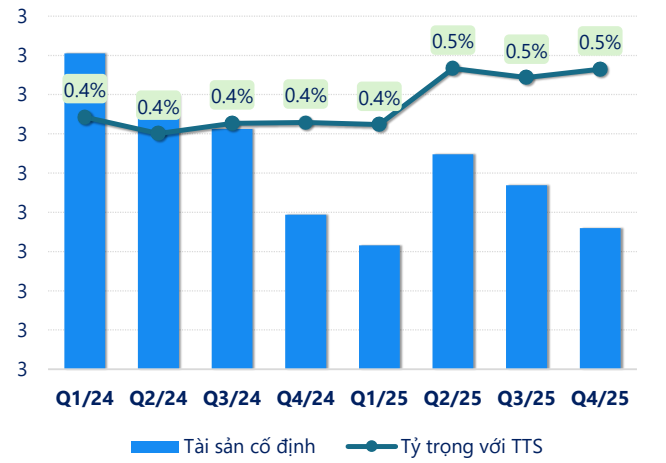
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



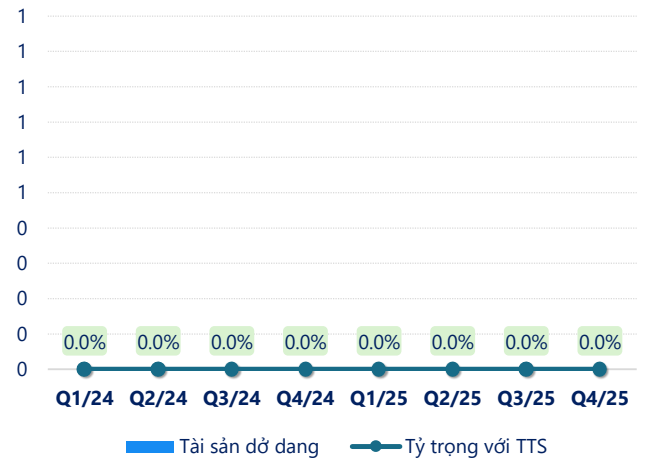
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



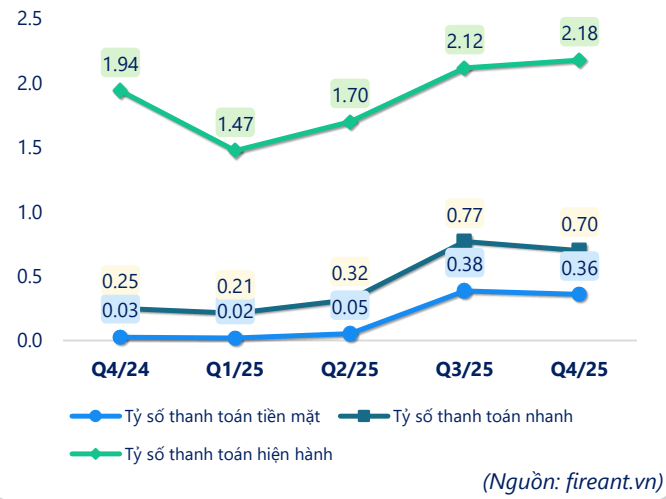
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



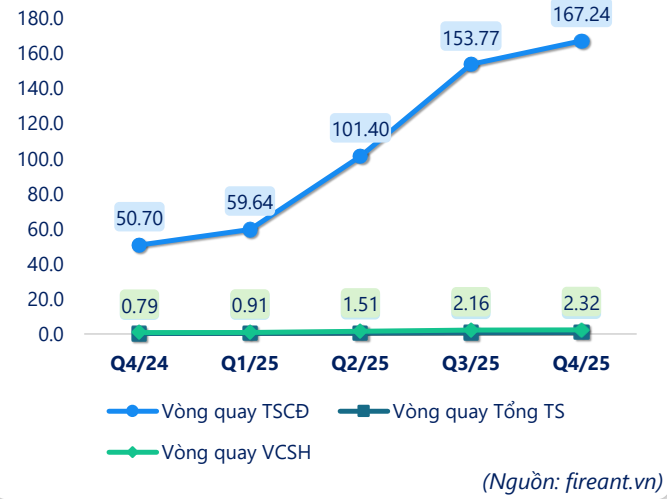
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**703**	**700**	**592**	**602**	**575**
Tài sản ngắn hạn	**696**	**693**	**584**	**595**	**568**
Tiền và tương đương tiền	9.29	9.16	18.5	108	93.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.10	1.28	1.50	17.3	1.92
Phải thu ngắn hạn	73.1	82.7	82.7	84.5	80.5
Hàng tồn kho	606	593	476	379	385
Tài sản ngắn hạn khác	6.05	6.35	6.05	6.05	6.41
Tài sản dài hạn	**7.03**	**6.93**	**7.28**	**7.23**	**7.22**
Phải thu dài hạn	3.45	3.45	3.45	3.45	3.45
Tài sản cố định	2.95	2.91	3.02	2.98	2.93
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.63	0.58	0.81	0.80	0.84
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**499**	**494**	**373**	**373**	**354**
Nợ ngắn hạn	**359**	**470**	**344**	**281**	**261**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	208	313	233	83.2	43.9
Phải trả người bán ngắn hạn	37.4	31.2	32.2	29.4	36.3
Nợ dài hạn	140	24.2	28.6	92.1	93.6
Vay và nợ thuê dài hạn	140	24.2	28.6	22.4	23.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	**204**	**205**	**219**	**229**	**221**
Vốn chủ sở hữu	**204**	**205**	**219**	**229**	**221**
Vốn điều lệ	150	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)